

CTCP Hóa An

Ngày 31/12/2025	67,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	14.9%	37.4%	57.0%

DT thuần Q4/25	104	YoY: ▲ 33.5 47.0%
	tỷ VNĐ	

LN thuần Q4/25	20.3	YoY: ▲ 10.6 109%
	tỷ VNĐ	
	QoQ: ▼21.8 -51.8%	

LN sau thuế Q4/25	19.0	YoY: ▲ 11.3 146%
	tỷ VNĐ	
	QoQ: ▼15.1 -44.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	32.9%	YoY: +/-▲ 9.8%
--------------------------	-------	----------------

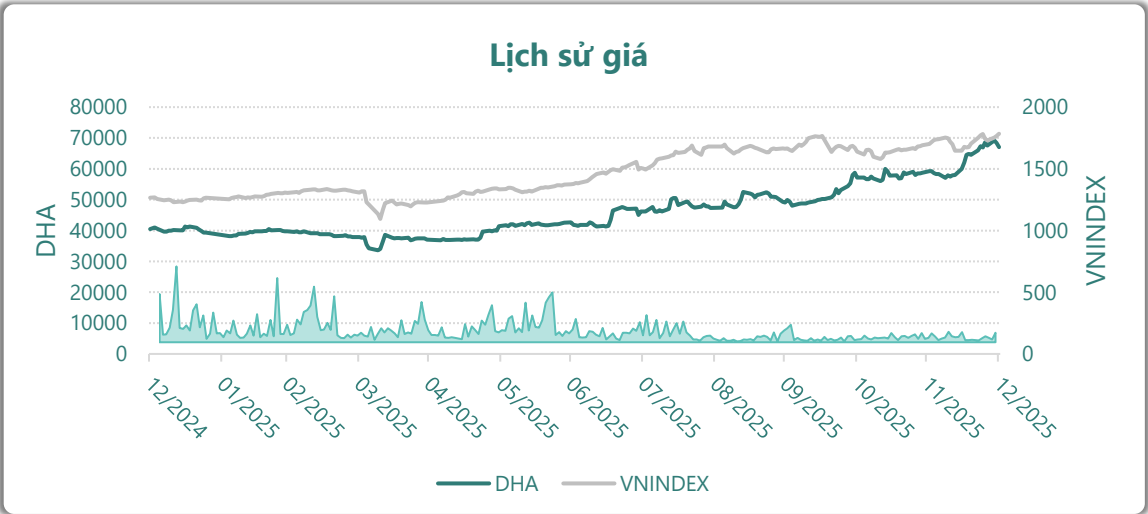
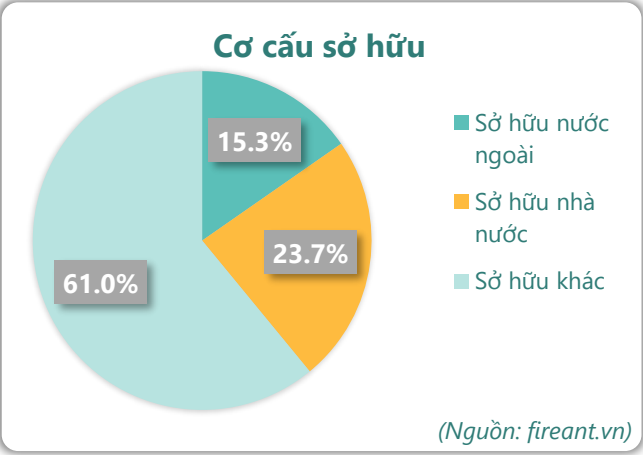
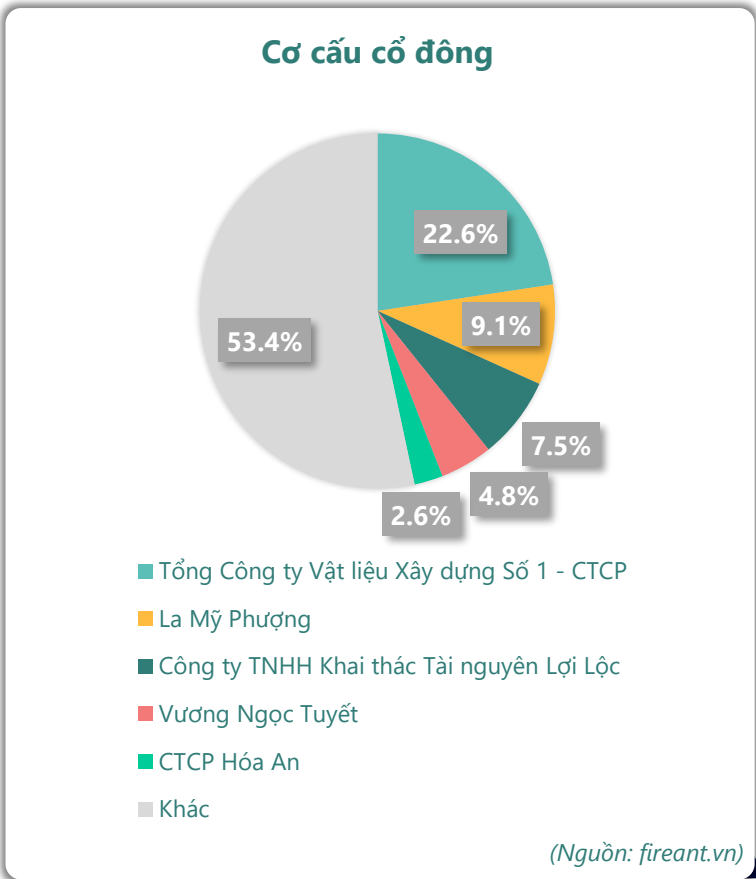
ROE 2025	24.0%	YoY: +/-▲ 11.6%
-------------	-------	-----------------

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,590 - 69,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	987
Số lượng CPLH (CP)	14,726,073
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,807
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	0.38
EPS	7,452
P/E	9.0

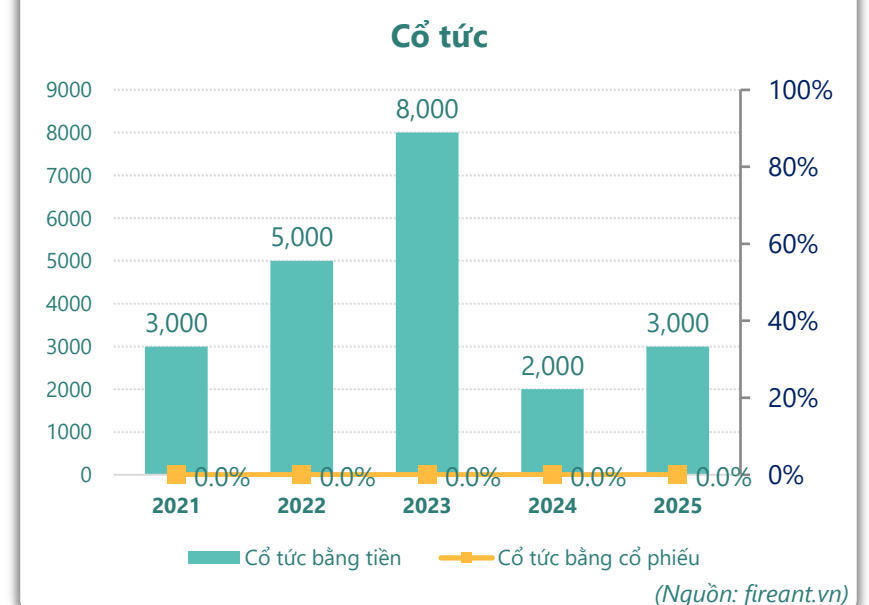
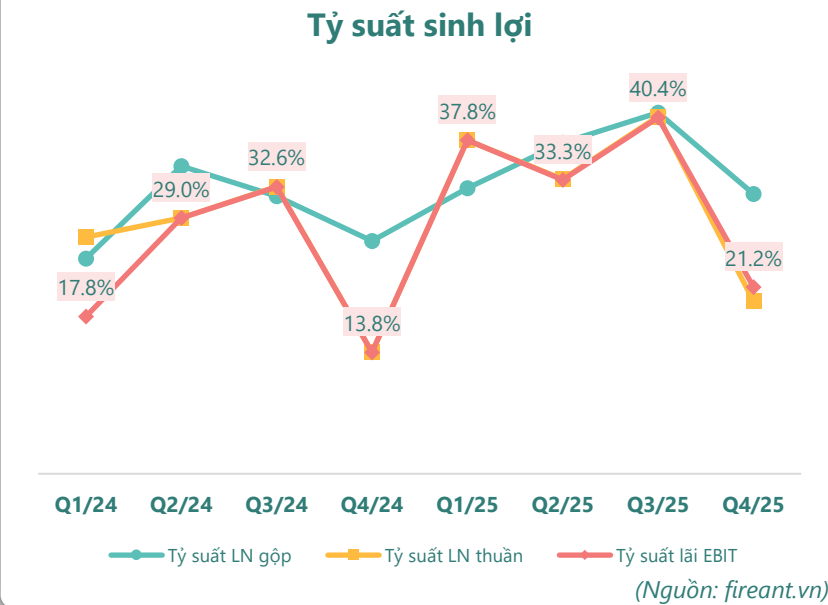
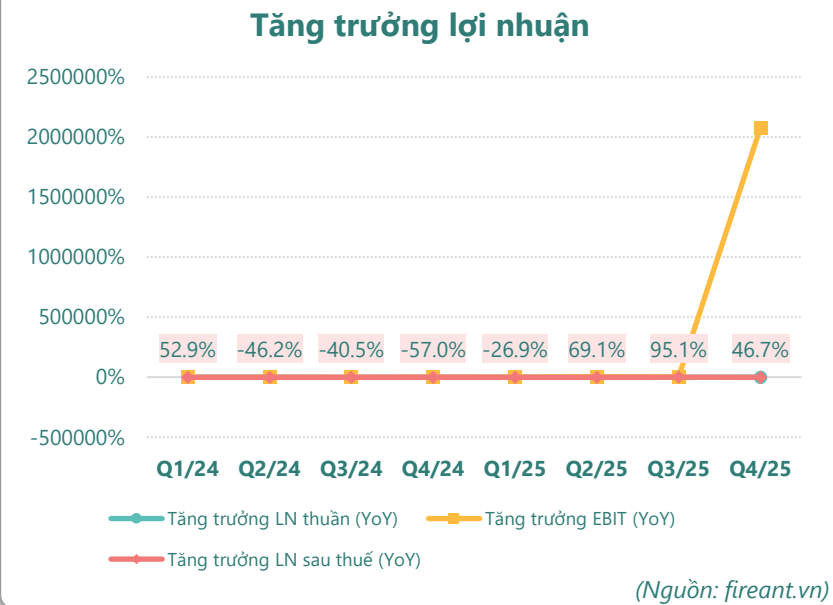
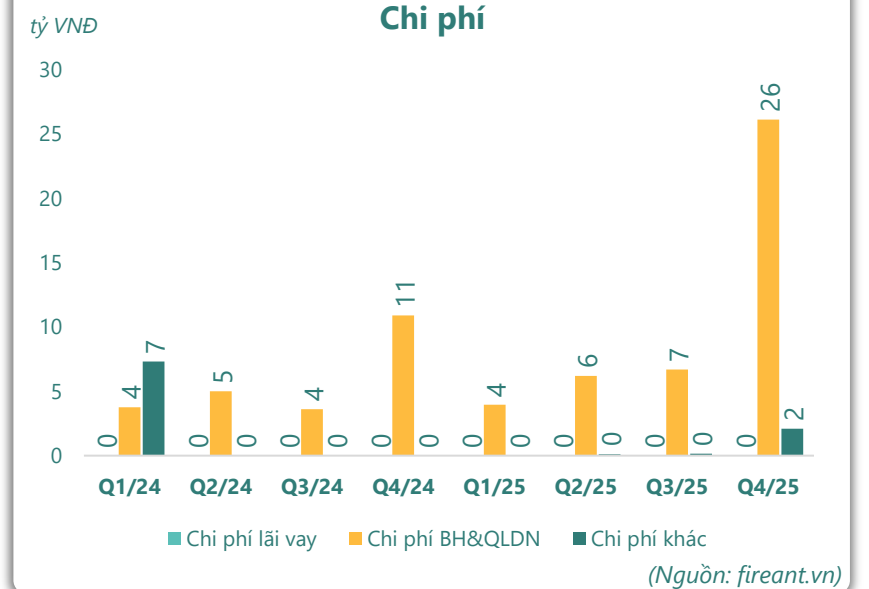
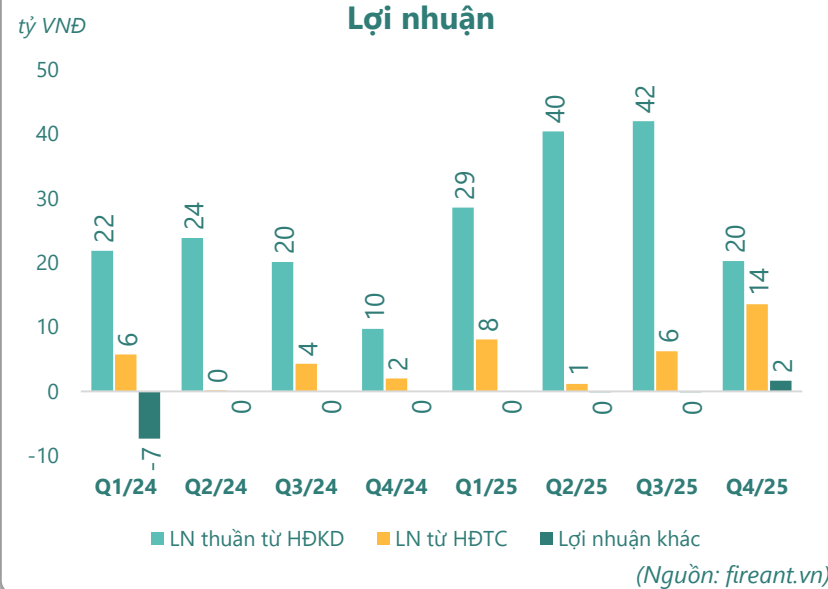
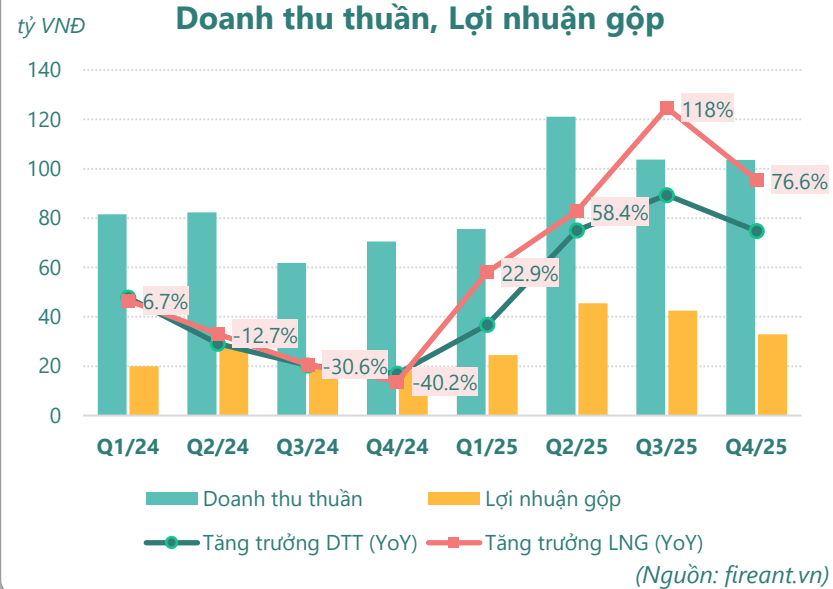
DT thuần 2025	404	YoY: ▲ 108 36.4%
	tỷ VNĐ	

LN thuần 2025	131	YoY: ▲ 55.4 73.8%
	tỷ VNĐ	

LN sau thuế 2025	110	YoY: ▲ 58.3 112%
	tỷ VNĐ	



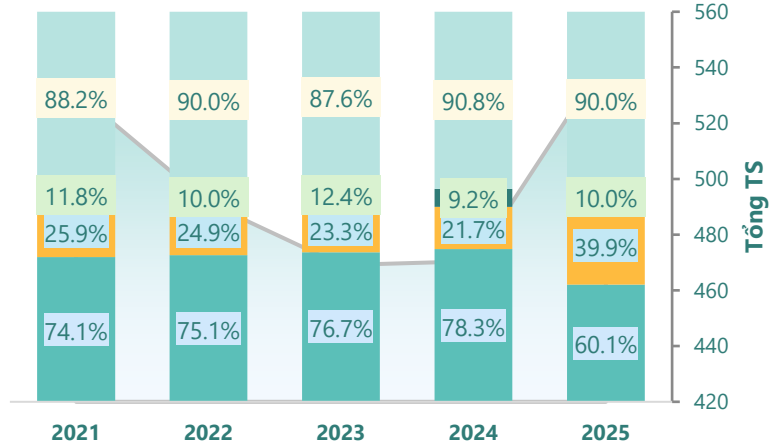
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

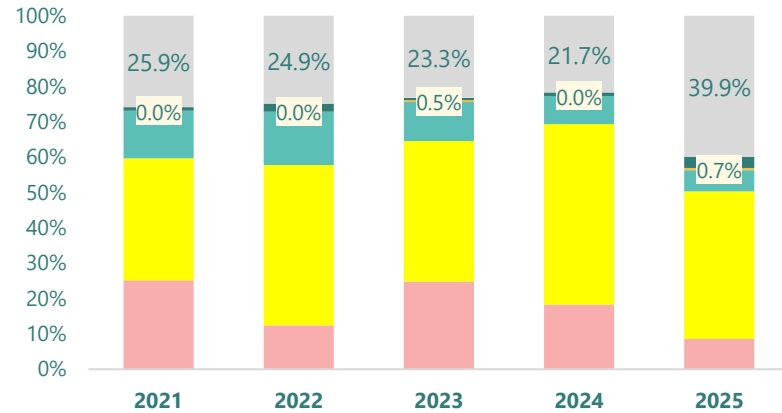
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

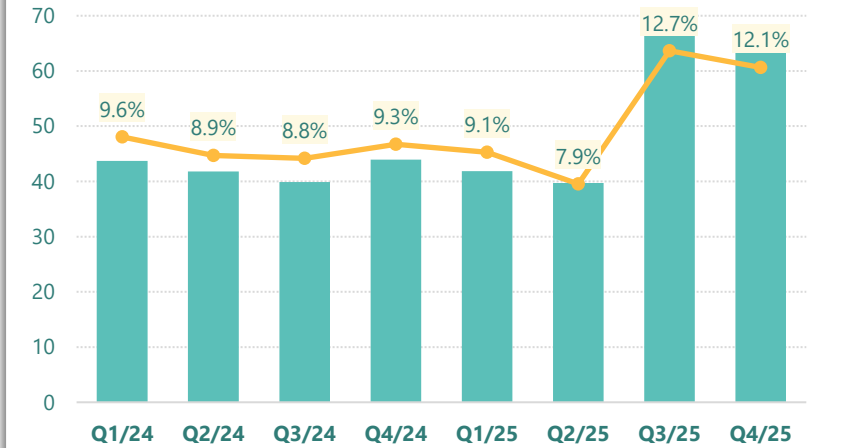
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

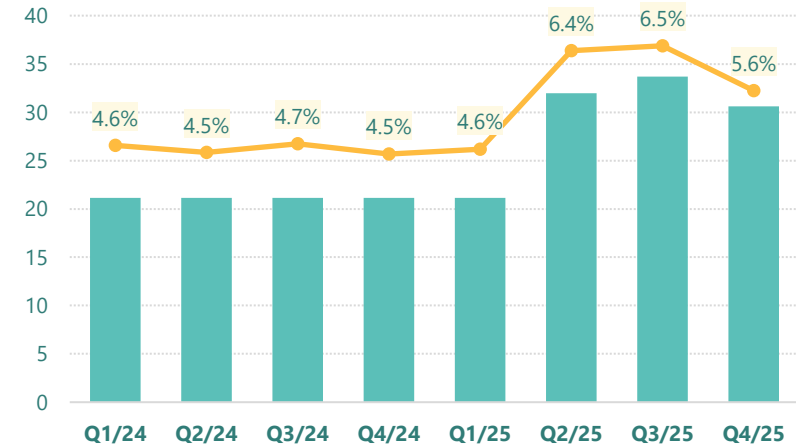
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

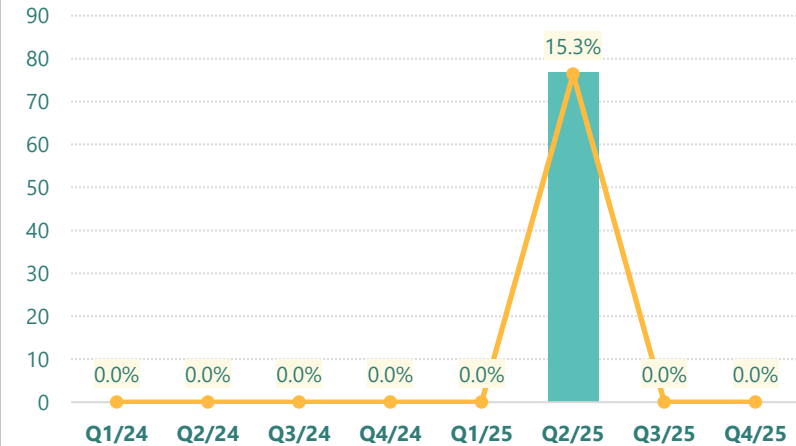
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

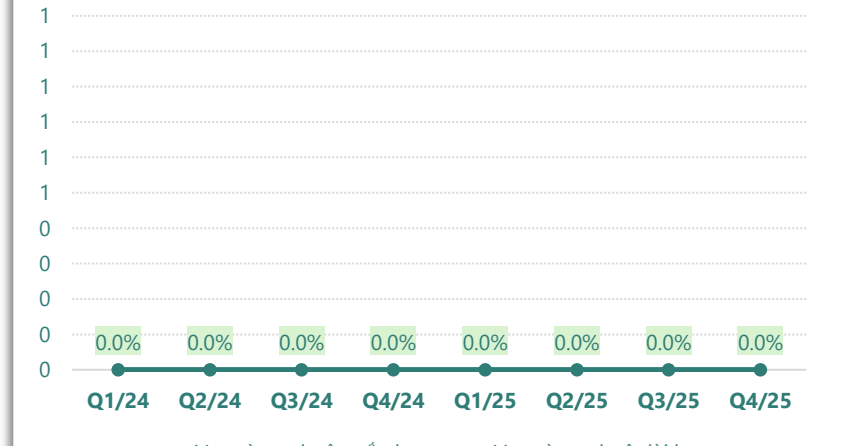
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

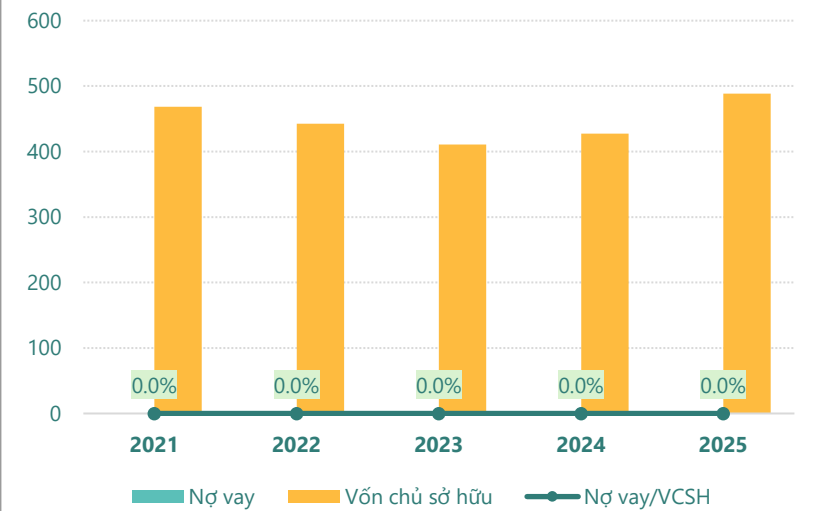


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

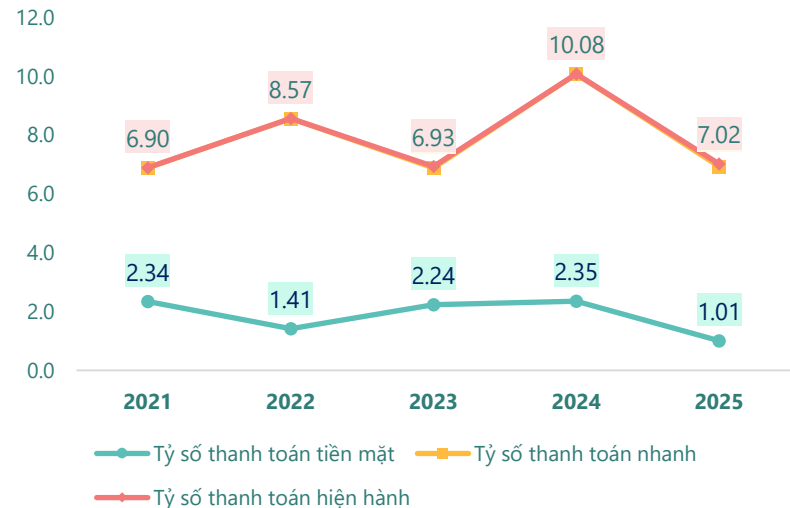
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



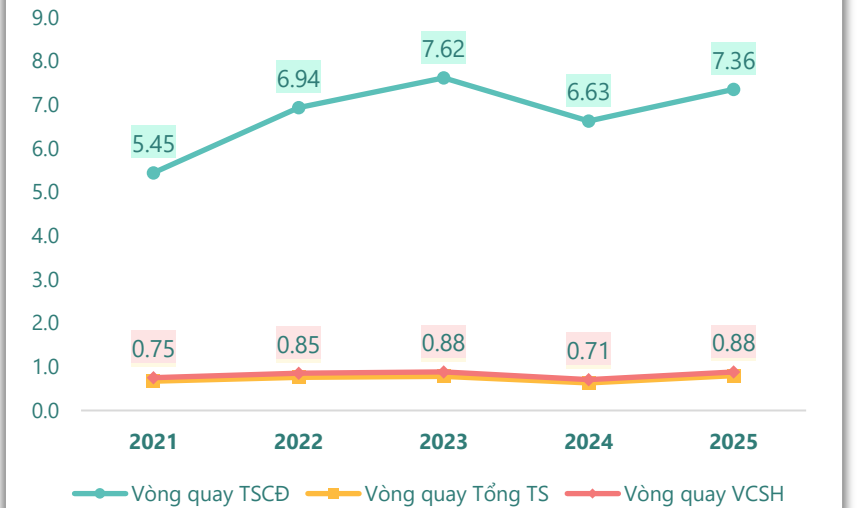
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



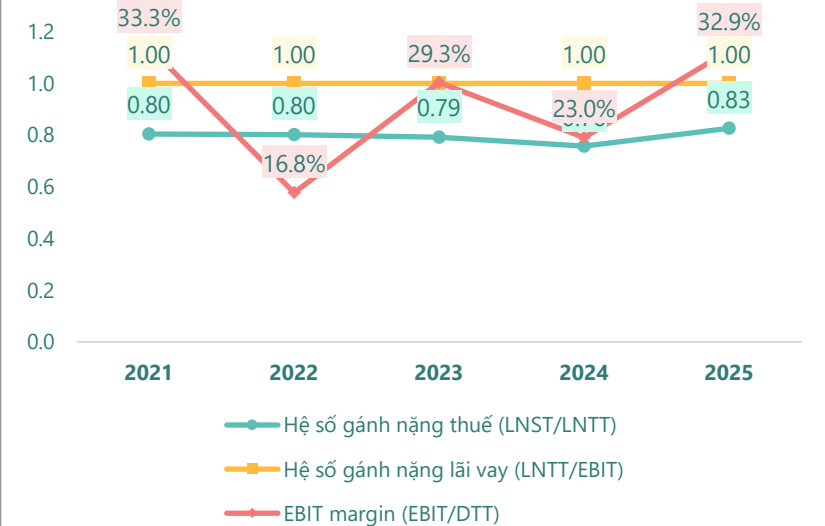
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



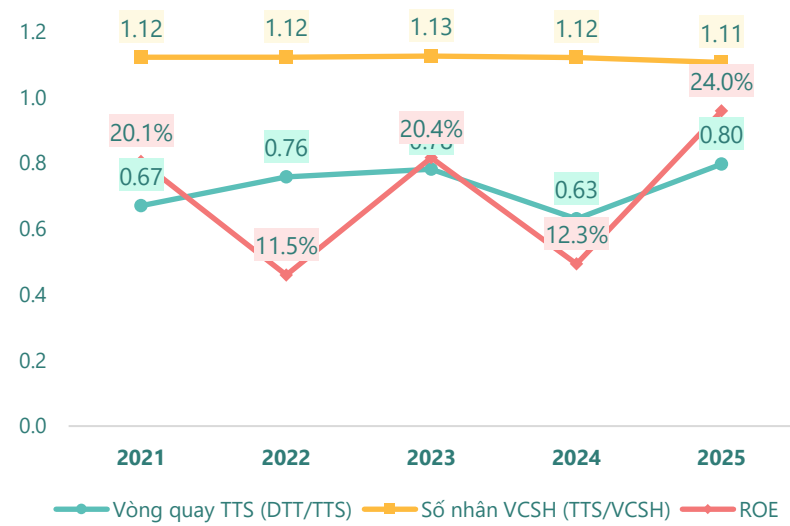
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



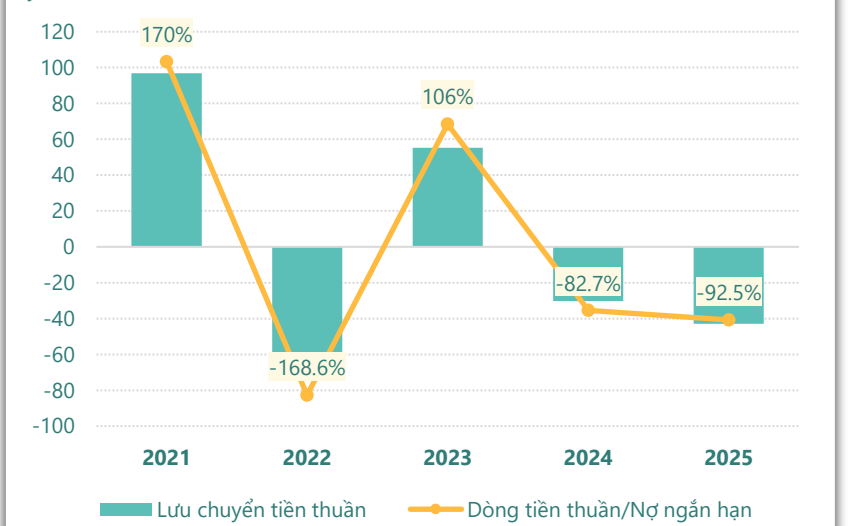
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	104	70.5	47.0%	404	296	36.4%
Giá vốn hàng bán	70.7	51.9	36.3%	259	209	23.5%
Lợi nhuận gộp	32.9	18.6	76.8%	145	86.7	67.6%
Doanh thu HĐTC	12.8	2.29	459%	30.1	13.2	129%
Chi phí TC	-0.77	0.29	-366%	1.02	1.00	1.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí QLDN	26.2	10.9	140%	43.0	23.3	84.9%
LN thuần từ HĐKD	20.3	9.72	109%	131	75.6	73.8%
Lợi nhuận khác	1.65	0.00		1.40	-7.34	119%
LN trước thuế	22.0	9.72	126%	133	68.3	94.5%
Lợi nhuận sau thuế	19.0	7.73	146%	110	51.7	112%
LNST của CĐ cty mẹ	19.0	7.73	146%	110	51.7	112%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	202	73.9	2.30	-13.1	70.2	44.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.5	-160	-1.91	-14.3	-71.4	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.5	-0.20	-21.4	0	-21.4	0
Tiền đầu kỳ	54.0	172	86.0	65.0	37.6	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	118	-85.9	-21.0	-27.4	-22.6	28.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	172	86.0	65.0	37.6	17.2	46.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	543	470	15.4%
Tài sản ngắn hạn	326	368	-11.4%
Tiền và tương đương tiền	46.9	86.0	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	226	240	-5.8%
Phải thu ngắn hạn	32.3	37.4	-13.7%
Hàng tồn kho	3.81	0.06	5794%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	4.54	276%
Tài sản dài hạn	217	102	112%
Phải thu dài hạn	11.1	10.5	5.3%
Tài sản cố định	65.9	43.9	49.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.6	21.1	44.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.2	26.5	-23.6%
Lợi thế thương mại	88.8	0	
Nợ phải trả	54.3	43.2	25.6%
Nợ ngắn hạn	46.5	36.5	27.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.79	7.35	19.6%
Nợ dài hạn	7.81	6.72	16.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	489	427	14.4%
Vốn chủ sở hữu	489	427	14.4%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

